

HỆ SỔ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2017 HUYỆN CHƯ SÊ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/20.Đ.../QĐ-UBND ngày 01 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Gia Lai)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị

ĐVT: Đồng/m²

		Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m								
Loại đường	Giá đất	Hệ số	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100	Hệ số	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Hệ số	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100	Hệ số	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Hệ số	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100	Hệ số	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3	Hệ số
			(1a)				(2a)				(2b)			
1A	8.000.000	1,5	4.000.000	1,5	3.400.000	1,5	3.000.000	1,5	2.300.000	1,5	1.500.000	1,5	1.100.000	1,5
1B	7.500.000	1,3	3.600.000	1,3	3.060.000	1,3	2.700.000	1,3	2.000.000	1,3	1.400.000	1,3	1.050.000	1,3
1C	7.000.000	1,2	2.880.000	1,2	2.448.000	1,2	2.160.000	1,2	1.600.000	1,2	1.200.000	1,2	1.000.000	1,2
1D	6.600.000	1,3	2.640.000	1,3	2.244.000	1,3	1.980.000	1,3	1.350.000	1,3	1.150.000	1,3	900.000	1,3
1E	6.000.000	1,2	2.400.000	1,2	2.040.000	1,2	1.800.000	1,2	1.130.000	1,2	1.100.000	1,2	870.000	1,2
1F	5.500.000	1,2	2.200.000	1,2	1.870.000	1,2	1.650.000	1,2	1.100.000	1,2	1.050.000	1,2	850.000	1,2
1G	5.400.000	1,2	2.160.000	1,2	1.836.000	1,2	1.620.000	1,2	1.070.000	1,2	1.000.000	1,2	650.000	1,2
1H	5.000.000	1,2	2.000.000	1,2	1.700.000	1,2	1.500.000	1,2	1.000.000	1,2	900.000	1,2	645.000	1,2
2A	4.800.000	1,2	1.920.000	1,2	1.632.000	1,2	1.440.000	1,2	970.000	1,2	920.000	1,2	630.000	1,2
2B	4.500.000	1,2	1.800.000	1,2	1.530.000	1,2	1.350.000	1,2	930.000	1,2	900.000	1,2	620.000	1,2
2C	4.200.000	1,2	1.680.000	1,2	1.428.000	1,2	1.260.000	1,2	910.000	1,2	840.000	1,2	610.000	1,2
2D	3.800.000	1,2	1.520.000	1,2	1.292.000	1,2	1.140.000	1,2	900.000	1,2	760.000	1,2	580.000	1,2
2E	3.600.000	1,2	1.440.000	1,2	1.224.000	1,2	1.080.000	1,2	880.000	1,2	600.000	1,2	470.000	1,2
2F	3.500.000	1,2	1.400.000	1,2	1.190.000	1,2	1.050.000	1,2	850.000	1,2	550.000	1,2	465.000	1,2
2G	3.000.000	1,2	1.200.000	1,2	1.020.000	1,2	900.000	1,2	745.000	1,2	585.000	1,2	460.000	1,2
2H	2.900.000	1,2	1.160.000	1,2	986.000	1,2	870.000	1,2	739.000	1,2	580.000	1,2	450.000	1,2
3A	2.500.000	1,2	1.000.000	1,2	850.000	1,2	750.000	1,2	637.000	1,2	560.000	1,2	445.000	1,2
3B	2.400.000	1,2	960.000	1,2	816.000	1,2	720.000	1,2	612.000	1,2	540.000	1,2	440.000	1,2

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố		Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên				Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m				Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m			
	Giá đất	Hệ số	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100	Hệ số	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Hệ số	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100	Hệ số	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Hệ số	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100	Hệ số	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3	Hệ số
	(1a)		(2a)		(2b)		(3a)		(3b)		(4a)		(4b)	
3C	2.000.000	1,2	880.000	1,2	748.000	1,2	660.000	1,2	580.000	1,2	530.000	1,2	435.000	1,2
3D	1.900.000	1,2	800.000	1,2	680.000	1,2	600.000	1,2	570.000	1,2	500.000	1,2	430.000	1,2
3E	1.800.000	1,2	780.000	1,2	663.000	1,2	585.000	1,2	560.000	1,2	450.000	1,2	425.000	1,2
3F	1.600.000	1,2	750.000	1,2	637.500	1,2	562.500	1,2	550.000	1,2	440.000	1,2	423.000	1,2
3G	1.500.000	1,2	700.000	1,2	600.000	1,2	570.000	1,2	540.000	1,2	430.000	1,2	415.000	1,2
3H	1.400.000	1,2	680.000	1,2	578.000	1,2	560.000	1,2	530.000	1,2	425.000	1,2	410.000	1,2
4A	1.300.000	1,2	650.000	1,2	570.000	1,2	540.000	1,2	515.000	1,2	400.000	1,2	395.000	1,2
4B	1.200.000	1,2	600.000	1,2	550.000	1,2	520.000	1,2	510.000	1,2	395.000	1,2	390.000	1,2
4C	1.100.000	1,2	580.000	1,2	540.000	1,2	510.000	1,2	500.000	1,2	390.000	1,2	385.000	1,2
4D	1.080.000	1,2	575.000	1,2	530.000	1,2	500.000	1,2	470.000	1,2	385.000	1,2	380.000	1,2
4E	1.000.000	1,2	570.000	1,2	520.000	1,2	490.000	1,2	465.000	1,2	378.000	1,2	375.000	1,2
4F	960.000	1,2	550.000	1,2	515.000	1,2	485.000	1,2	455.000	1,2	430.000	1,2	390.000	1,2
4G	950.000	1,2	540.000	1,2	505.000	1,2	480.000	1,2	450.000	1,2	420.000	1,2	380.000	1,2
4H	900.000	1,2	530.000	1,2	500.000	1,2	470.000	1,2	440.000	1,2	415.000	1,2	375.000	1,2
5A	850.000	1,2	520.000	1,2	490.000	1,2	465.000	1,2	435.000	1,2	410.000	1,2	370.000	1,2
5B	820.000	1,2	515.000	1,2	485.000	1,2	460.000	1,2	430.000	1,2	400.000	1,2	365.000	1,2
5C	800.000	1,2	510.000	1,2	480.000	1,2	455.000	1,2	420.000	1,2	390.000	1,2	360.000	1,2

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố		Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên				Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m				Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m			
	(1a)	(1b)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)						
5D	750.000	1,2	500.000	1,2	475.000	1,2	450.000	1,2	415.000	1,2	385.000	1,2	350.000	1,2
5E	720.000	1,2	495.000	1,2	470.000	1,2	440.000	1,2	410.000	1,2	380.000	1,2	345.000	1,2
5F	700.000	1,2	490.000	1,2	460.000	1,2	435.000	1,2	405.000	1,2	370.000	1,2	340.000	1,2
5G	680.000	1,2	485.000	1,2	455.000	1,2	430.000	1,2	400.000	1,2	365.000	1,2	330.000	1,2
5H	650.000	1,2	480.000	1,2	450.000	1,2	420.000	1,2	395.000	1,2	360.000	1,2	325.000	1,2
6A	600.000	1,2	475.000	1,2	440.000	1,2	415.000	1,2	390.000	1,2	355.000	1,2	320.000	1,2
6B	580.000	1,2	465.000	1,2	435.000	1,2	410.000	1,2	380.000	1,2	350.000	1,2	310.000	1,2
6C	550.000	1,2	455.000	1,2	425.000	1,2	400.000	1,2	355.000	1,2	340.000	1,2	285.000	1,2
6D	540.000	1,2	450.000	1,2	420.000	1,2	390.000	1,2	350.000	1,2	330.000	1,2	280.000	1,2
6E	500.000	1,2	430.000	1,2	400.000	1,2	375.000	1,2	340.000	1,2	320.000	1,2	270.000	1,2
6F	480.000	1,2	420.000	1,2	385.000	1,2	350.000	1,2	335.000	1,2	315.000	1,2	260.000	1,2
6G	450.000	1,2	400.000	1,2	370.000	1,2	330.000	1,2	315.000	1,2	290.000	1,2	255.000	1,2
6H	420.000	1,2	380.000	1,2	350.000	1,2	320.000	1,2	285.000	1,2	275.000	1,2	230.000	1,2
7A	400.000	1,2	360.000	1,2	320.000	1,2	300.000	1,2	270.000	1,2	265.000	1,2	210.000	1,2
7B	380.000	1,2	350.000	1,2	310.000	1,2	280.000	1,2	250.000	1,2	230.000	1,2	190.000	1,2
7C	360.000	1,1	320.000	1,1	280.000	1,1	260.000	1,1	230.000	1,1	200.000	1,1	180.000	1,1



Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố		Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên				Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m				Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m			
	Giá đất	Hệ số	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100	Hệ số	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Hệ số	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100	Hệ số	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Hệ số	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100	Hệ số	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3	Hệ số
	(1a)		(2a)		(2b)		(3a)		(3b)		(4a)		(4b)	
7D	350.000	1,2	290.000	1,2	250.000	1,2	230.000	1,2	210.000	1,2	180.000	1,2	170.000	1,2
7E	300.000	1,2	200.000	1,2	180.000	1,2	175.000	1,2	170.000	1,2	165.000	1,2	160.000	1,2

2. Đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1		Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 4		Vị trí 5	
		Giá đất	Hệ số	Giá đất	Hệ số	Giá đất	Hệ số	Giá đất	Hệ số	Giá đất	Hệ số
1	Xã Ia Blang										
	Khu vực 1	1.500.000	1,2	1.200.000	1,2	1.100.000	1,2	1.000.000	1,2	700.000	1,2
	Khu vực 2	500.000	1,2	350.000	1,2	270.000	1,2	200.000	1,2	-	
	Khu vực 3	250.000	1,2	160.000	1,2	120.000	1,2	100.000	1,2	-	
	Khu vực 4	200.000	1,2	180.000	1,2	150.000	1,2	95.000	1,2	80.000	1,2
2	Xã Dun										
	Khu vực 1	1.000.000	1,2	850.000	1,2	-		-		-	
	Khu vực 2	700.000	1,2	550.000	1,2	450.000	1,2	-		-	
	Khu vực 3	300.000	1,2	250.000	1,2	-		-		-	
	Khu vực 4	250.000	1,2	200.000	1,1	150.000	1,1	-		-	
	Khu vực 5	130.000	1,2	110.000	1,2	-		-		-	
3	Xã Ia Hlốp										
	Khu vực 1	1.000.000	1,2	900.000	1,2	800.000	1,2	400.000	1,2	-	
	Khu vực 2	900.000	1,1	700.000	1,2	500.000	1,2	-		-	
	Khu vực 3	500.000	1,1	450.000	1,1	400.000	1,1			-	

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1		Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 4		Vị trí 5	
		Giá đất	Hệ số	Giá đất	Hệ số	Giá đất	Hệ số	Giá đất	Hệ số	Giá đất	Hệ số
4	Khu vực 4	300.000	1,2	250.000	1,2	200.000	1,1	100.000	1,3	-	
	Xã H Bông										
	Khu vực 1	700.000	1,2	350.000	1,2	250.000	1,1	170.000	1,1	150.000	1,1
	Khu vực 2	170.000	1,2	150.000	1,2	120.000	1,2	100.000	1,2	-	
5	Xã Ia Tiêm										
	Khu vực 1	800.000	1,2	600.000	1,2	350.000	1,2	150.000	1,2	-	
	Khu vực 2	700.000	1,2	550.000	1,2	400.000	1,2	300.000	1,2	200.000	1,2
	Khu vực 3	250.000	1,2	200.000	1,1	-		-		-	
	Khu vực 4	150.000	1,1	100.000	1,2	80.000	1,2				
6	Xã Bờ Ngoong										
	Khu vực 1	1.650.000	1,2	1.250.000	1,2	825.000	1,2	510.000	1,2	350.000	1,1
	Khu vực 2	1.245.000	1,2	-		-		-		-	
	Khu vực 3	1.000.000	1,2	600.000	1,2	300.000	1,2	260.000	1,2	-	
	Khu vực 4	570.000	1,2	286.000	1,2	156.000	1,2	108.000	1,2	-	
	Khu vực 5	300.000	1,2	120.000	1,2	100.000	1,2	-		-	
7	Xã AIBá										
	Khu vực 1	550.000	1,2	500.000	1,1	450.000	1,2	350.000	1,2		
	Khu vực 2	300.000	1,2	200.000	1,2	150.000	1,2	-			
	Khu vực 3	100.000	1,2	70.000	1,2	-		-			
8	Xã Ia Pal										
	Khu vực 1	1.500.000	1,2	1.200.000	1,2	1.000.000	1,2	700.000	1,2	500.000	1,2
	Khu vực 2	800.000	1,2	450.000	1,2	350.000	1,2	-		-	
	Khu vực 3	700.000	1,1	600.000	1,2	300.000	1,2	200.000	1,1	-	
	Khu vực 4	400.000	1,2	300.000	1,2	220.000	1,2	150.000	1,2	-	
	Khu vực 5	300.000	1,1	270.000	1,2	200.000	1,0	100.000	1,1	-	
9	Xã Chư Pong										
	Khu vực 1	350.000	1,2	300.000	1,1	250.000	1,1	-		-	

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1		Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 4		Vị trí 5	
		Giá đất	Hệ số	Giá đất	Hệ số	Giá đất	Hệ số	Giá đất	Hệ số	Giá đất	Hệ số
	Khu vực 2	250.000	1,1	200.000	1,1	-	-	-	-	-	-
	Khu vực 3	200.000	1,1	180.000	1,1	150.000	1,2	-	-	-	-
10	Xã Ayun										
	Khu vực 1	100.000	1,2	80.000	1,2	60.000	1,2	50.000	1,2	-	-
11	Xã Ia Kô										
	Khu vực 1	350.000	1,2	300.000	1,2	250.000	1,1	-	-	-	-
	Khu vực 2	100.000	1,2	80.000	1,1	60.000	1,2	-	-	-	-
12	Xã Ia Glai										
	Khu vực 1	700.000	1,2	650.000	1,2	600.000	1,2	-	-	-	-
	Khu vực 2	500.000	1,1	450.000	1,1	400.000	1,0	-	-	-	-
	Khu vực 3	320.000	1,0	220.000	1,2	120.000	1,2	-	-	-	-
	Khu vực 4	170.000	1,1	120.000	1,2	90.000	1,2	-	-	-	-
13	Xã Kông Htok										
	Khu vực 1	600.000	1,2	550.000	1,2	450.000	1,2	-	-	-	-
	Khu vực 2	200.000	1,2	150.000	1,1	100.000	1,2	80.000	1,2	-	-
14	Xã Bar Maih										
	Khu vực 1	300.000	1,1	250.000	1,1	200.000	1,1	150.000	1,0	-	-
	Khu vực 2	130.000	1,1	100.000	1,0	80.000	1,1	-	-	-	-

3. Đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn:

- Đất tại thị trấn Chư Sê: K = 1,05.

- Đất tại các xã: K = 1,0.

4. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác:

- Đất tại thị trấn Chư Sê: K = 1,05.

- Đất tại các xã: K = 1,0.

5. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				Hệ số
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
1	Xã Ia Blang	40.000	35.000	28.000	20.000	1,0
2	Xã Đun	30.000	25.000	22.000	-	1,1
3	Xã Ia Hlốp	32.000	25.000	22.000	18.000	1,1
4	Xã H'Bông	30.000	25.000	17.000	-	1,1
5	Xã Ia Tiêm	35.000	28.000	25.000	-	1,2
6	Xã Bờ Ngoong	38.000	32.000	25.000	-	1,1
7	Xã Al Bá	30.000	25.000	22.000	18.000	1,1
8	Thị trấn Chư Sê	60.000	55.000	50.000	40.000	1,2
9	Xã Ia Pal	45.000	35.000	25.000	-	1,1
10	Xã Chư Pong	35.000	30.000	25.000	-	1,2
11	Xã Ayun	20.000	16.000	10.000	-	1,1
12	Xã IaKo	22.000	18.000	14.000	-	1,1
13	Xã Ia Glai	30.000	24.000	22.000	-	1,2
14	Xã Kông Htok	30.000	25.000	18.000	-	1,1
15	Xã Bar Maih	30.000	25.000	20.000		1,0

6. Đất trồng lúa nước (từ 02 vụ trở lên)

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				Hệ số
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
1	Xã Ia Blang	40.000	36.000	32.000	24.000	1,0
2	Xã Đun	40.000	36.000	33.000	-	1,1
3	Xã Ia Hlốp	40.000	36.000	32.000	24.000	1,1
4	Xã H'Bông	30.000	25.000	22.000	-	1,1
5	Xã Ia Tiêm	35.000	30.000	25.000		1,1
6	Xã Bờ Ngoong	40.000	32.000	26.000		1,1
7	Xã Al Bá	40.000	38.000	36.000	28.000	1,1
8	Thị trấn Chư Sê	65.000	60.000	55.000	50.000	1,2
9	Xã Ia Pal	40.000	35.000	30.000	-	1,1
10	Xã Chư Pong	35.000	30.000	28.000	-	1,1
11	Xã Ayun	30.000	20.000	18.000	-	1,2
12	Xã IaKo	28.000	22.000	16.000	-	1,1
13	Xã Ia Glai	40.000	38.000	34.000	-	1,0
14	Xã Kông Htok	36.000	32.000	28.000	-	1,1
15	Xã Bar Maih	30.000	28.000	24.000	-	1,0

7. Đất trồng cây hàng năm khác, đất nông nghiệp khác

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				Hệ số
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
1	Xã Ia Blang	25.000	20.000	18.000	14.000	1,2
2	Xã Dun	25.000	22.000	20.000	-	1,2
3	Xã Ia Hlốp	25.000	21.000	19.000	16.000	1,2
4	Xã H'Bông	20.000	18.000	16.000	-	1,2
5	Xã Ia Tiêm	22.000	20.000	18.000	-	1,2
6	Xã Bờ Ngoong	22.000	20.000	18.000	-	1,2
7	Xã AlBá	23.000	20.000	18.000	14.000	1,1
8	Thị trấn Chư Sê	50.000	45.000	40.000	35.000	1,1
9	Xã Ia Pal	25.000	20.000	18.000	-	1,2
10	Xã Chư Pong	25.000	23.000	20.000	-	1,2
11	Xã Ayun	16.000	15.000	10.000	-	1,2
12	Xã IaKo	14.000	11.000	8.000	-	1,2
13	Xã Ia Glai	24.000	20.000	18.000	-	1,2
14	Xã Kông Htôk	20.000	18.000	14.000	-	1,2
15	Xã Bar mailh	25.000	20.000	18.000	-	1,1

8. Đất trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				Hệ số
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
1	Xã Ia Blang	12.000	10.000	8.000	6.000	1,1
2	Xã H'Bông	14.000	12.000	10.000	-	1,0
3	Xã Ia Tiêm	10.000	8.000	6.000	-	1,1
4	Xã Bờ Ngoong	10.000	8.000	6.000	-	1,1
5	Xã AlBá	12.000	10.000	8.000	7.000	1,1
6	Xã Ia Pal	10.000	8.000	6.000	-	1,1
7	Xã Ayun	12.000	10.000	8.000	-	1,2
8	Xã IaKo	10.000	8.000	6.000	-	1,2
9	Xã Kông Htok	12.000	10.000	8.000	-	1,0
10	Xã Bar Maih	20.000	15.000	10.000		1,0

9. Đất nuôi trồng thủy sản.

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				Hệ số
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
1	Xã Ia Blang	12.000	10.000	8.000	6.000	1,1
2	Xã Đun	10.000	8.000	6.000		1,1
3	Xã Ia Hlóp	12.000	10.000	8.000	6.000	1,1
4	Xã H'Bông	12.000	10.000	8.000	-	1,0
5	Xã Ia Tiêm	12.000	10.000	8.000		1,1
6	Xã Bờ Ngoong	12.000	10.000	8.000		1,1
7	Xã AlBá	12.000	10.000	6.000	4.000	1,1
8	TT Chư Sê	30.000	25.000	22.000	20.000	1,2
9	Xã Ia Pal	10.000	8.000	6.000		1,1
10	Xã Chư Pong	14.000	12.000	10.000		1,1
11	Xã Ayun	10.000	8.000	6.000		1,1
12	Xã IaKo	8.000	6.000	4.000		1,1
13	Xã Ia Glai	12.000	10.000	8.000		1,1
14	Xã Kông Htok	10.000	8.000	6.000		1,1
15	Xã Bar Maih	16.000	14.000	12.000		1,0

10. Đất các khu quy hoạch

10.1. Đất thương mại, dịch vụ khu quy hoạch chợ phía Nam, thị trấn Chư Sê

STT	Tên đường (lô, khu)	Loại đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất	Hệ số
1	D30-Đường trong chợ phía Đông	2G	Nhà ông Lý Viết Trám	Hết đường	3.000.000	1,05
2	D31-Đường trong chợ phía Tây	2G	Nhà BQL chợ phía Nam	Hết đường	3.000.000	1,05
3	D32-Đường trong chợ phía Bắc	2H	Nhà BQL chợ phía Nam	Đất ông Lý Viết Trám	2.900.000	1,05

Đơn vị tính: Đồng/m²

10.2. Đất thương mại, dịch vụ khu vực quy hoạch chợ xã Al Bả, huyện Chư Sê

STT	Tên đường (lô, khu)	Loại đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất	Hệ số
1	D1 Đường trong chợ phía Đông	VT1, KV1	Lô số 21	Hết Lô số 27	550.000	1,0
2	D2 Đường trong chợ phía Bắc	VT2, KV1	Lô số 18	Hết lô số 01	500.000	1,0
3	D3 Đường trong chợ phía Nam	VT2, KV1	Lô số 47	Hết lô số 29	500.000	1,0

Đơn vị tính: Đồng/m²

10.3. Bảng giá đất ở khu quy hoạch chi tiết dân cư tại xã Ia Pal, huyện Chư Sê

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường (lô, khu)	Loại đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất	Hệ số
1	D1 Đường quy hoạch rộng 10m	VT1, KV5	Đường nhựa bên cạnh Trung tâm dạy nghề	Lô số 31	300.000	1,1
2	D2 Đường quy hoạch rộng 10m	VT3, KV5	Đường nhựa bên cạnh Trung tâm dạy nghề	Lô số 15	200.000	1,1
3	D3 Đường quy hoạch rộng 10m	VT2, KV5	Bên cạnh trụ sở UBND xã Ia Pal	Hết đường	270.000	1,1

10.4. Bảng giá đất khu quy hoạch cụm công nghiệp huyện Chư Sê

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Lô	Giá đất	Hệ số
1	Gồm các lô: 1,2,3,4,5,6	420.000	1,0
2	Gồm các lô: 7, 8,9,10,13,14	380.000	1,0
3	Gồm các lô: 11, 12, 15, 16, 17,18	340.000	1,0